UBND TỈNH LONG AN

Mẫu biểu số 56

THỰC HIỆN THU NSNN THÁNG 6 NĂM 2018

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN CẤP TRÊN GIAO	DỰ TOÁN HĐND	THỰC HIỆN LŨY KẾ 5 THÁNG	THỰC HIỆN		TỶ LỆ THỰC HIỆN 5 THÁNG		THỰC HIỆN 6 THÁNG SO (%)				THỰC HIỆN CÙNG KỲ	DỰ TOÁN phấn đấu
					THÁNG 6	LŨY KẾ 6 THÁNG	SO DT CẤP TRÊN GIAO	SO DT HĐND	DỰ TOÁN CẤP TRÊN GIAO	DỰ TOÁN HĐND	CÙNG KỲ NĂM 2017	Dự toán phấn đấu		
A	B	1	2	3	4	5	6=3/1	7=3/2	8=5/1	9=5/2	10		11	
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**12.855.000**	**12.855.000**	**6.360.548**	**788.313**	**7.329.917**	**49,48%**	**49,48%**	**57,02%**	**57,02%**	**120,60%**	**53,88%**	**6.077.831**	**13.605.000**
	Thu nội địa - XSKT- TSDĐ	**9.035.000**	**9.035.000**	**3.475.322**	**571.059**	**4.046.381**	**38,47%**	**38,47%**	**44,79%**	**44,79%**	**110,03%**	**43,77%**	**3.677.624**	**9.245.000**
I	**Thu nội địa**	**10.925.000**	**10.925.000**	**5.592.626**	**788.313**	**6.380.939**	**51,19%**	**51,19%**	**58,41%**	**58,41%**	**126,07%**	**54,65%**	**5.061.287**	**11.675.000**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước	520.000	520.000	187.113	33.148	220.261	35,98%	35,98%	42,36%	42,36%	84,70%	42,36%	260.055	520.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300.000	2.300.000	658.741	44.472	703.213	28,64%	28,64%	30,57%	30,57%	100,93%	30,57%	696.766	2.300.000
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.995.000	2.995.000	1.145.081	182.809	1.327.890	38,23%	38,23%	44,34%	44,34%	120,51%	44,15%	1.101.849	3.008.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.400.000	1.485.500	604.393	104.317	708.710	43,17%	43,17%	50,62%	47,71%	117,20%	46,66%	604.703	1.519.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	440.000	440.000	162.117	37.467	199.584	36,84%	36,84%	45,36%	45,36%	97,40%	42,92%	204.918	465.000
6	Các loại phí, lệ phí	470.000	526.500	240.822	52.547	293.369	51,24%	51,24%	62,42%	55,72%	124,15%	54,03%	236.296	543.000
	Trong đó - Lệ phí trước bạ	350.000	396.500	172.952	41.201	214.153	49,41%	49,41%	61,19%	54,01%	151,11%	52,17%	141.724	410.500
7	Các khoản thu về nhà, đất	1.315.000	1.118.800	1.477.410	201.664	1.679.074	112,35%	112,35%	127,69%	150,08%	168,09%	103,66%	998.904	1.619.800
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp			315	320	635					199,06%		319	
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25.000	28.800	18.814	5.580	24.394	75,26%	75,26%	97,58%	84,70%	131,60%	84,70%	18.536	28.800
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000	400.000	156.327	44.383	200.710	26,05%	26,05%	33,45%	50,18%	59,29%	46,57%	338.494	431.000
	- Thu tiền sử dụng đất	690.000	690.000	1.301.447	151.381	1.452.828	188,62%	188,62%	210,55%	210,55%	227,17%	125,24%	639.521	1.160.000
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			507	0	507					24,93%		2.034	
8	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.200.000	1.200.000	815.857	65.873	881.730	67,99%	67,99%	73,48%	73,48%	118,49%	69,43%	744.142	1.270.000
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40.000	40.000	46.882	903	47.785	117,21%	117,21%	119,46%	119,46%	131,50%	62,88%	36.339	76.000
10	Thu khác ngân sách	180.000	230.200	231.453	48.105	279.558	128,59%	128,59%	155,31%	121,44%	170,35%	114,01%	164.104	245.200
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản	25.000	29.000	17.417	3.865	21.282	69,67%	69,67%	85,13%	73,39%	161,09%	73,39%	13.211	29.000
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	40.000	40.000	5.340	13.143	18.483	13,35%	13,35%	46,21%	46,21%		23,10%	0	80.000
II	**Thu từ dầu thô**			0	**0**	0								
III	**Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**1.930.000**	**1.930.000**	767.922	**0**	**948.978**	39,79%	39,79%	49,17%	49,17%	93,35%	49,17%	**1.016.544**	**1.930.000**
1	Tổng số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	1.930.000	1.930.000	767.922	0	948.978	39,79%	39,79%	49,17%	49,17%	93,35%	49,17%	1.016.544	1.930.000
	- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	1.700.000	1.700.000	669.594		818.735	39,39%	39,39%	48,16%	48,16%	92,91%	48,16%	881.202	1.700.000
	- Thuế xuất khẩu	3.000	3.000	1.327		1.414	44,23%	44,23%	47,13%	47,13%	1,07%	47,13%	131.819	3.000
	- Thuế nhập khẩu	225.000	225.000	93.041		123.870	41,35%	41,35%	55,05%	55,05%		55,05%	0	225.000
	- Thuế TTĐB thu từ hàng, hóa nhập khẩu			47		47							0	0
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.000	2.000	2.004		2.260	100,20%	100,20%	113,00%	113,00%		113,00%	0	2.000
	- Thuế khác			1.909		2.652					75,28%		3.523	0
2	Hoàn thuế GTGT			0	0	0							0	
IV	**Thu viện trợ**			**0**	**0**	0							0	
B	**THU NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP**			**0**		6.139.391							**0**	
1	Từ các khoản thu phân chia			0		3.341.120							0	
2	Các khoản thu NSĐP hưởng 100%			1.909		2.798.271							0	